

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác do Ban Quản lý dự án trồng rừng huyện Thăng Bình thực hiện

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT về việc quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án trồng rừng huyện Thăng Bình tại Tờ trình số 24/TTr-BQL ngày 30/11/2021 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật; Báo cáo số 286/BC-CCKL ngày 14/12/2021 của Chi cục Kiểm lâm về kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác do Ban Quản lý dự án trồng rừng huyện Thăng Bình thực hiện;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT Tờ trình số 425/TTr-SNN&PTNT ngày 23/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác do Ban Quản lý dự án trồng rừng huyện Thăng Bình thực hiện; với các nội như sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư:

- Tên công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác do Ban Quản lý dự án trồng rừng huyện Thăng Bình thực hiện.

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án trồng rừng huyện Thăng Bình.

2. Địa điểm: Ngoài tiểu khu 69, xã Bình Sa; ngoài tiểu khu 75, xã Bình Nam, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

3. Mục tiêu: Trồng rừng phòng hộ nhằm thay thế diện tích rừng bị chuyển đổi mục đích sử dụng để đảm bảo độ che phủ của rừng không bị suy giảm; hạn chế, giảm thiểu tối đa các tác động bất lợi của thiên nhiên đến môi trường sinh thái, đến biến đổi khí hậu; phát huy chức năng phòng hộ của rừng, đặc biệt là bảo vệ đất, giữ nước, chống xói mòn, điều hòa nguồn nước phục vụ tưới tiêu, sinh hoạt; chống cát bay, gió hại, bảo vệ mùa màng, đất sản xuất nông, lâm, thủy sản, các công trình dân sinh và khu dân cư sinh sống. Tạo cảnh quan môi trường dọc hai bên đường Võ Chí Công.

4. Quy mô và nội dung thuyết minh kỹ thuật:

4.1. Quy mô: Tổng diện tích thiết kế trồng rừng: 15,3 ha, trong đó: Xã Bình Sa 6,1 ha, xã Bình Nam 9,2 ha.

4.2. Nội dung: Thuyết minh thiết kế kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng hỗn giao cây Keo lười liềm với cây Phi lao, trồng thuần loài Keo lười liềm.

5. Nội dung thiết kế kỹ thuật:

5.1. Giải pháp kỹ thuật trồng rừng:

- Xử lý thực bì: Khu vực thiết kế trồng rừng trên phần diện tích rừng đã khai thác, thực bì chỉ có một số cây bụi nên không phát dọn thực bì. Việc xử lý thực bì chỉ thực hiện cục bộ tại hố đào và thực hiện kết hợp trong quá trình đào hố.

- Làm đất:

+ Đào hố bằng phương pháp thủ công, đào đúng vị trí đã được đánh dấu. Khi đào hố chú ý để lớp đất mặt một bên và lớp đất dưới một bên, chặt đứt toàn bộ rễ cây trong lòng hố. Hố được đào kích thước 30cm x 30cm x 30cm đối với Keo lười liềm và 40cm x 40cm x 40cm đối với Phi lao.

+ Cuốc, xới cục bộ quanh hố trồng, nhặt sạch rễ cây, đá lớn, cuốc thực quanh hố trồng 0,8 m - 1,0 m, chiều sâu lưỡi cuốc trên 10 cm.

+ Lấp hố: Trước khi lấp hố phải bón phân theo hàm lượng: phân chuồng: 0,375kg/hố, NPK: 0,05kg/hố, đất đỏ: 3kg/hố và trấu: 0,4kg/hố. Phân được trộn đều với đất trong hố, sau đó tiếp tục lấp đất đầy hố. Hố lấp xong miệng hố thấp hơn mặt đất tự nhiên từ 3 - 5 cm đối với vùng đồi, lấp hố theo hình mâm xôi và cao hơn mặt đất tự nhiên từ 3 - 5 cm đối với vùng trũng.

- Loài cây trồng:

+ Cây Keo lưỡi liềm hay còn gọi là Keo chịu hạn: *Acacia Crassicarpa*.

+ Cây Phi lao hay còn gọi là cây Dương liễu: *Casuarina equisetifolia*

- Phương thức trồng:

+ Trồng thuần loài cây Keo lưỡi liềm, diện tích trồng là 10,6 ha;

+ Trồng hỗn giao theo hàng giữa cây Keo lưỡi liềm với cây Phi lao, diện tích trồng là 4,7 ha (2 hàng Phi lao xen 01 hàng Keo lưỡi liềm).

- Mật độ trồng:

+ Mật độ trồng hỗn giao giữa cây Keo lưỡi liềm với cây Phi lao: 3.033 cây/ha; trong đó: Cây Phi lao: 2.200 cây/ha; cây keo lưỡi liềm: 833 cây/ha. Tỷ lệ hỗn giao: 02 hàng Phi lao và 01 hàng Keo lưỡi liềm. Cự ly trồng đối với cây Phi lao: cây cách cây: 1,5 m; hàng cách hàng: 2,0 m. Cự ly trồng đối với cây Keo lưỡi liềm: cây cách cây: 2,0 m; hàng cách hàng: 6,0 m.

+ Mật độ trồng thuần cây Keo lưỡi liềm: 2.500 cây/ha, cự ly trồng cây cách cây: 2,0 m; hàng cách hàng: 2,0 m.

- Phương pháp trồng: Trồng rừng bằng phương pháp thủ công, sử dụng cây giống gieo ươm trong bầu.

- Kỹ thuật trồng:

Kỹ thuật trồng: Sau khi lấp hố từ 10 đến 15 ngày thì tiến hành trồng cây vào những ngày râm mát, gặp những ngày có mưa phùn. Khi trồng, dùng cuốc nhỏ hoặc bay moi một lỗ ở giữa hố đã lấp sao cho lỗ moi có đường kính và chiều sâu lớn hơn đường kính và chiều cao của bầu đất. Xé bỏ vỏ bầu, đặt bầu cây nhẹ nhàng vào hố, bầu và cây thẳng đứng. Lấp đất, ém chặt đất xung quanh bầu cây tạo thành hình mâm xôi để tránh đọng nước. Trồng xong phải thu nhặt vỏ bầu để giữ cho hiện trường luôn sạch sẽ. Giẫy cỏ, cuốc vun gốc cây trồng có đường kính từ 0,8 ÷ 1,0. Cắm cọc và dùng dây Nilon buộc để cố định, giữ cây trồng không bị nghiêng ngã.

Sau khi trồng từ 10 đến 15 ngày, tiến hành kiểm tra, trồng dặm lại những cây bị chết, hố bỏ sót và sửa lại những cây bị nghiêng ngã để đảm bảo mật độ thiết kế trồng ban đầu.

- Tiêu chuẩn cây con đem trồng:

+ Tiêu chuẩn cây Keo lười liềm: Cây con được tạo trong túi bầu PE, kích thước 8 x 13 cm, kích cỡ < 0,5 kg; đường kính cổ rễ tối thiểu: 3 mm; chiều cao vút ngọn tối thiểu: 30 cm; tuổi cây con: 3 - 4 tháng.

+ Tiêu chuẩn cây Phi lao: Cây con được tạo trong túi bầu PE, kích thước 13 x 18 cm, kích cỡ 0,8 - 1,2 kg; đường kính cổ rễ tối thiểu: 6 mm; chiều cao vút ngọn tối thiểu: 80 cm; tuổi cây con: 6 - 12 tháng.

+ Cây sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, sâu bệnh, cụt ngọn, vỡ bầu, có bộ rễ phát triển tốt, lá không bị vàng úa.

+ Cây con có đầy đủ nguồn gốc xuất xứ và lý lịch xuất vườn theo đúng quy chế quản lý giống cây Lâm nghiệp. Thực hiện việc mua cây giống tại các cơ sở sản xuất kinh doanh giống đảm bảo tính pháp lý, thủ tục theo quy định.

- Thời điểm trồng: Từ tháng 12/2021 đến tháng 02 năm 2022, không trồng vào những ngày nắng nóng hoặc mưa lớn, sau khi trồng từ 10-15 ngày (tùy điều kiện thời tiết) để tiến hành tra dặm.

5.2. Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng:

Rừng sau khi trồng được chăm sóc liên tục trong 3 năm kế tiếp, cụ thể:

a) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất và năm thứ hai: Số lần chăm sóc 02 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện: Từ tháng 5 đến tháng 7.

+ Nội dung chăm sóc: Dẫy cỏ, sửa chữa những cây nghiêng ngã, xới xáo, cuốc vun gốc cây trồng có đường kính rộng từ 0,8 đến 1,0 m.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc: Từ tháng 10 đến tháng 12.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Tia cành nhánh phụ, chỉnh sửa những cây nghiêng ngã, dẫy cỏ, xới xáo, cuốc vun gốc cây trồng có đường kính rộng 0,8 đến 1,0 m. Riêng chăm sóc lần hai năm thứ nhất, tổ chức bón thúc phân NPK với liều lượng 50 gram/cây, trồng dặm những cây đã chết, cây không đạt tiêu chuẩn để đảm bảo mật độ thiết kế ban đầu.

b) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: Thực hiện chăm sóc 01 lần/năm đối với cây Keo, 02 lần/năm đối với cây Phi lao.

- Chăm sóc lần 1: Chỉ thực hiện chăm sóc cây Phi lao.

+ Thời gian thực hiện chăm sóc: Từ tháng 5 đến tháng 7.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Dẫy cỏ, sửa chữa những cây nghiêng ngã, xới xáo, cuốc vun gốc cây trồng có đường kính rộng từ 0,8 đến 1,0 m.

- Chăm sóc lần 2: Chăm sóc cây Keo, Phi lao.

+ Thời gian thực hiện: Từ tháng 9 đến tháng 11.

+ Nội dung chăm sóc: Tia cành nhánh phụ, dây cỏ, xới xáo, cuốc vun gốc cây trồng có đường kính rộng từ 0,8 đến 1,0 m.

5.3. Bảo vệ rừng: Rừng sau khi trồng phải được bảo vệ, ngăn chặn kịp thời sự phá hoại của người và gia súc, đồng thời thường xuyên kiểm tra và theo dõi phát hiện kịp thời sâu bệnh hại, nguy cơ lửa rừng để có biện pháp phòng trừ kịp thời. Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt quy định của Luật Lâm nghiệp và những chủ trương chính sách bảo vệ rừng.

6. Dự toán kinh phí đầu tư:

Tổng mức đầu tư (làm tròn): 1.377.000.000 đồng (*Bằng chữ: “Một tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu đồng y”*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 1.174.987.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 35.250.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 64.828.000 đồng;
- Chi phí khác: 24.463.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 77.472.000 đồng.

(Có các Biểu dự toán chi tiết đính kèm)

7. Nguồn vốn đầu tư: Tiền trồng rừng thay thế do các chủ dự án nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tại các Quyết định của UBND tỉnh: số 3144/QĐ-UBND, số 3145/QĐ-UBND, số 3146/QĐ-UBND, số 3147/QĐ-UBND ngày 29/8/2017; số 2773/QĐ-UBND ngày 03/9/2019; số 4192/QĐ-UBND ngày 24/12/2019; số 66/QĐ-UBND ngày 08/01/2020; số 183/QĐ-UBND ngày 16/01/2020; số 531/QĐ-UBND ngày 02/03/2020; số 745/QĐ-UBND ngày 20/3/2020.

8. Thời gian và tiến độ thực hiện:

8.1. Thời gian thực hiện: Bắt đầu từ năm 2021 và kết thúc vào năm 2024.

8.2. Tiến độ thực hiện:

- Năm 2021 - 2022: Trồng rừng.
- Năm 2022: Chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất.
- Năm 2023: Chăm sóc rừng trồng năm thứ hai.
- Năm 2024: Chăm sóc rừng trồng năm thứ ba.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Ban Quản lý dự án trồng rừng huyện Thăng Bình (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyên mục đích sử dụng sang mục đích khác theo đúng quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, đảm bảo tiến độ và tiêu chuẩn thành rừng theo quy định.

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm giải ngân kinh phí

thực hiện Công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác do Ban Quản lý dự án trồng rừng huyện Thăng Bình thực hiện theo đúng tiến độ và quy định hiện hành của nhà nước.

- Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) theo dõi, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra việc thực hiện trồng rừng thay thế của chủ đầu tư theo đúng nội dung phê duyệt, đảm bảo thành rừng theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Thăng Bình; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban Quản lý dự án trồng rừng huyện Thăng Bình và thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Năm 2021\Quyết định\12 28 phê duyệt báo cáo KTKT trong rừng Thăng Bình.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Biểu 01. CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG TRỒNG*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Loài cây trồng: Keo lười liềm

Mật độ trồng: 500 cây/ha; Mô hình trồng rừng: Thuần loài;

Địa điểm: Xã Bình Nam, Bình Sa, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

TT	Hạng mục	Mã số	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá (đồng)	Dự toán 1ha (đồng)	Dự toán 10,6 ha (đồng)
A	Trồng rừng							31.394.363	332.780.250
I	Chi phí nhân công							20.644.363	218.830.250
1	Cuốc cục bộ, vun góc đường kính 0,8 - 1,0m	130.a	góc	2.500	138 góc/công	18,12	138.685	2.512.972	26.637.505
2	Đào hố (30x30x30) cm	91.a	hố	2.500	134 hố/công	18,66	138.685	2.587.862	27.431.338
3	Lấp hố (30x30x30) cm	106.a	hố	2.500	313 hố/công	7,99	138.685	1.108.093	11.745.787
4	Vận chuyển và bón lót phân, đất, trấu	120.d	hố	2.500	31 hố/công	80,65	138.685	11.184.945	118.560.420
5	Vận chuyển và trồng Keo	111.a	cây	2.500	159 cây/công	15,72	138.685	2.180.128	23.109.359
6	Trồng dặm Keo	145.a	cây	250	108 cây/công	2,31	138.685	320.362	3.395.841
7	Vận chuyển cọc tre, buộc cây trồng	Thực tế	cây	2.500			300	750.000	7.950.000
II	Chi phí máy thi công							0	0
III	Chi phí vật tư							10.750.000	113.950.000
1	Cây giống: Keo lười liềm (kể cả trồng dặm 10%)		cây	2.750			1.100	3.025.000	32.065.000
2	Phân bón NPK		kg	125	0,05 kg/hố		14.800	1.850.000	19.610.000
3	Phân chuồng		kg	938	0,375 kg/hố		1.200	1.125.000	11.925.000
4	Đất		kg	7.500	3,00 kg/hố		200	1.500.000	15.900.000
5	Trấu hoặc tro trấu		kg	1.000	0,40 kg/hố		1.500	1.500.000	15.900.000
6	Cọc tre, dây Nilon buộc cây trồng		cọc	2.500			700	1.750.000	18.550.000
B	Chăm sóc rừng năm 1							11.637.006	123.352.260
I	Chi phí nhân công							9.512.006	100.827.260
1	Chăm sóc lần 1							2.512.972	26.637.505
-	Dẫy cỏ + xới vun góc	130.a	cây	2.500	138 cây/công	18,12	138.685	2.512.972	26.637.505
2	Chăm sóc lần 2							5.989.407	63.487.710
-	Phát quang mở sáng (Chặt tỉa cành nhánh phụ)	115.c	m2	10.000	1740 m2/công	5,75	138.685	797.040	8.448.626
-	Dẫy cỏ + xới vun góc	130.a	góc	2.500	138 góc/công	18,12	138.685	2.512.972	26.637.505
-	Vận chuyển và trồng dặm	145.a	cây	250	108 cây/công	2,31	138.685	320.362	3.395.841
-	Vận chuyển và bón phân NPK	120.a	cây	2.500	147 cây/công	17,01	138.685	2.359.032	25.005.738

TT	Hạng mục	Mã số	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá (đồng)	Dự toán 1ha (đồng)	Dự toán 10,6 ha (đồng)
3	Bảo vệ rừng	154.a	ha	1	7,28 công/ha/năm	7,28	138.685	1.009.627	10.702.044
II	Chi phí máy thi công							0	0
III	Chi phí vật tư							2.125.000	22.525.000
1	Cây giống: Keo lười liềm		cây	250			1.100	275.000	2.915.000
2	Phân bón NPK 16-16-9		kg	125	0,05 kg/cây		14.800	1.850.000	19.610.000
C	Chăm sóc rừng năm 2							6.832.611	72.425.681
I	Chi phí nhân công							6.832.611	72.425.681
1	Chăm sóc lần 1							2.512.972	26.637.505
-	Dây cỏ + xới vun góc	130.a	cây	2.500	138 cây/công	18,12	138.685	2.512.972	26.637.505
2	Chăm sóc lần 2							3.310.012	35.086.132
-	Phát quang mở sáng (Chặt tia cành nhánh phụ)	115.c	m2	10.000	1740 m2/công	5,75	138.685	797.040	8.448.626
-	Dây cỏ + xới vun góc	130.a	góc	2.500	138 góc/công	18,12	138.685	2.512.972	26.637.505
3	Bảo vệ rừng	154.a	ha	1	7,28 công/ha/năm	7,28	138.685	1.009.627	10.702.044
II	Chi phí máy thi công							0	0
III	Chi phí vật tư							0	0
D	Chăm sóc rừng năm 3							4.365.157	46.270.661
I	Chi phí nhân công							4.365.157	46.270.661
1	Chăm sóc lần 1							0	0
2	Chăm sóc lần 2							3.355.530	35.568.617
-	Phát quang mở sáng (Chặt tia cành nhánh phụ)	117.c	m2	10.000	1646 m2/công	6,08	138.685	842.558	8.931.112
-	Dây cỏ + xới vun góc	130.a	góc	2.500	138 góc/công	18,12	138.685	2.512.972	26.637.505
3	Bảo vệ rừng	154.a	ha	1	7,28 công/ha/năm	7,28	138.685	1.009.627	10.702.044
II	Chi phí máy thi công							0	0
III	Chi phí vật tư							0	0
*	Tổng cộng							54.229.137	574.828.852

Ghi chú:

- Đất cấp 1, cự ly đi làm: 2.000m - 3.000m;
- Lao động phổ thông: Lương công nhân trồng rừng bậc 3, hệ số 2,42;
- Lương tối thiểu chung: 1.490.000 đồng/tháng.

Biểu 02. CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG TRỒNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Loài cây trồng: Phi lao + Keo lười liềm;

Mật độ trồng: 3.033 cây/ha; Mô hình trồng rừng: Hỗn giao theo hàng, 02 hàng Phi lao xen 01 hàng Keo lười liềm

Địa điểm: xã Bình Sa, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

TT	Hạng mục	Mã số	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá (đồng)	Dự toán 1ha (đồng)	Dự toán 4,7 ha (đồng)
A	Trồng rừng							73.214.457	344.107.949
I	Chi phí nhân công							33.794.887	158.835.970
1	Cuốc cục bộ, vun gốc đường kính 0,8 - 1,0m	130.a	gốc	3.033	138 gốc/công	21,98	138.685	3.048.296	14.326.993
2	Đào hố (30x30x30)	91.a	hố	833	134 hố/công	6,22	138.685	862.621	4.054.317
3	Lấp hố (30x30x30)	106.a	hố	833	313 hố/công	2,66	138.685	368.902	1.733.840
4	Đào hố (40x40x40)	86.a	hố	2.200	72 hố/công	30,56	138.685	4.238.214	19.919.604
5	Lấp hố (40x40x40)	101.a	hố	2.200	191 hố/công	11,52	138.685	1.597.651	7.508.961
6	Vận chuyển và bón lót phân, đất, trấu	120.d	hố	3.033	31 hố/công	97,84	138.685	13.568.940	63.774.020
7	Vận chuyển và trồng Keo	111.a	cây	833	159 cây/công	5,24	138.685	726.709	3.415.534
8	Vận chuyển và trồng Phi lao	111.c	cây	2.200	41 cây/công	53,66	138.685	7.441.837	34.976.634
9	Trồng dặm Keo	145.a	cây	83	108 cây/công	0,77	138.685	106.787	501.901
10	Trồng dặm Phi lao	145.c	cây	220	33 cây/công	6,67	138.685	925.029	4.347.636
11	Vận chuyển cọc tre, buộc cây trồng	Thực tế	cây	3.033			300	909.900	4.276.530
II	Chi phí máy thi công							0	0
III	Chi phí vật tư							39.419.570	185.271.979
1	Cây giống: Keo lười liềm (kể cả trồng dặm 10%)		cây	916			1.100	1.007.600	4.735.720
2	Cây giống: Phi lao (kể cả trồng dặm 10%)		cây	2.420			12.000	29.040.000	136.488.000
3	Phân bón NPK		kg	152	0,05 kg/hố		14.800	2.244.420	10.548.774
4	Phân chuồng		kg	1.137	0,375 kg/hố		1.200	1.364.850	6.414.795
5	Đất		kg	9.099	3,00 kg/hố		200	1.819.800	8.553.060
6	Trấu hoặc tro trấu		kg	1.213	0,40 kg/hố		1.500	1.819.800	8.553.060
7	Cọc tre, dây Nilon buộc cây trồng		cọc	3.033			700	2.123.100	9.978.570
B	Chăm sóc rừng năm 1							16.240.481	76.330.260
I	Chi phí nhân công							11.264.761	52.944.376
1	Chăm sóc lần 1							3.048.296	14.326.993
-	Dẫy cỏ + xới vun gốc	130.a	cây	3.033	138 cây/công	21,98	138.685	3.048.296	14.326.993
2	Chăm sóc lần 2							7.206.838	33.872.137
-	Phát quang mở sáng (Chặt tỉa cành nhánh phụ cây Keo)	115.c	m2	3.333	1740 m2/công	1,92	138.685	265.654	1.248.571
-	Dẫy cỏ + xới vun gốc	130.a	gốc	3.033	138 gốc/công	21,98	138.685	3.048.296	14.326.993

TT	Hạng mục	Mã số	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá (đồng)	Dự toán 1ha (đồng)	Dự toán 4,7 ha (đồng)
-	Vận chuyển và trồng dặm Keo	145.a	cây	83	108 cây/công	0,77	138.685	106.787	501.901
-	Vận chuyển và trồng dặm Phi lao	145.c	cây	220	33 cây/công	6,67	138.685	925.029	4.347.636
-	Vận chuyển và bón phân NPK	120.a	cây	3.033	147 cây/công	20,63	138.685	2.861.072	13.447.036
3	Bảo vệ rừng	154.a	ha	1	7,28 công/ha/năm	7,28	138.685	1.009.627	4.745.246
II	Chi phí máy thi công							0	0
III	Chi phí vật tư							4.975.720	23.385.884
1	Cây giống: Keo lười liềm		cây	83			1.100	91.300	429.110
2	Cây giống: Phi lao		cây	220			12.000	2.640.000	12.408.000
3	Phân bón NPK 16-16-8		kg	152	0,05 kg/cây		14.800	2.244.420	10.548.774
C	Chăm sóc rừng năm 2							7.371.873	34.647.803
I	Chi phí nhân công							7.371.873	34.647.803
1	Chăm sóc lần 1							3.048.296	14.326.993
-	Dẫy cỏ + xới vun gốc	130.a	cây	3.033	138 cây/công	21,98	138.685	3.048.296	14.326.993
2	Chăm sóc lần 2							3.313.950	15.575.564
-	Phát quang mở sáng (Chặt tia cành nhánh phụ cây Keo)	115.c	m2	3.333	1740 m2/công	1,92	138.685	265.654	1.248.571
-	Dẫy cỏ + xới vun gốc	130.a	gốc	3.033	138 gốc/công	21,98	138.685	3.048.296	14.326.993
3	Bảo vệ rừng	154.a	ha	1	7,28 công/ha/năm	7,28	138.685	1.009.627	4.745.246
II	Chi phí máy thi công							0	0
III	Chi phí vật tư							0	0
D	Chăm sóc rừng năm 3							6.549.386	30.782.116
I	Chi phí nhân công							6.549.386	30.782.116
1	Chăm sóc lần 1							2.210.639	10.390.003
-	Dẫy cỏ + xới vun gốc cây Phi lao	130.a	gốc	2.200	138 gốc/công	15,94	138.685	2.210.639	10.390.003
2	Chăm sóc lần 2							3.329.121	15.646.868
-	Phát quang mở sáng (Chặt tia cành nhánh phụ cây Keo)	117.c	m2	3.333	1646 m2/công	2,02	138.685	280.824	1.319.875
-	Dẫy cỏ + xới vun gốc	130.a	gốc	3.033	138 gốc/công	21,98	138.685	3.048.296	14.326.993
3	Bảo vệ rừng	154.a	ha	1	7,28 công/ha/năm	7,28	138.685	1.009.627	4.745.246
II	Chi phí máy thi công							0	0
III	Chi phí vật tư							0	0
*	Tổng cộng							103.376.197	485.868.128

Ghi chú:

- Đất cấp 1, cự ly đi làm: 2.000m - 3.000m;
- Lao động phổ thông: Lương công nhân trồng rừng bậc 3, hệ số 2,42;
- Lương tối thiểu chung: 1.490.000 đồng/tháng.

Biểu 03. DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG TRỒNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)***Địa điểm: Xã Bình Nam, Bình Sa, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam**

TT	Hạng mục	Mô hình: Keo lười liềm		Mô hình: Keo lười liềm + Phi lao		Tổng dự toán cho 15,3 ha (đồng)
		Dự toán 1 ha (đồng)	Tổng dự toán cho 10,6 ha (đồng)	Dự toán 1 ha (đồng)	Tổng dự toán cho 4,7 ha (đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)+(6)
I	Chi phí xây dựng trước thuế	60.072.327	636.766.661	114.514.983	538.220.418	1.174.987.080
1	Chi phí trực tiếp	54.229.137	574.828.852	103.376.197	485.868.128	1.060.696.981
1.1	Chi phí vật tư	12.875.000	136.475.000	44.395.290	208.657.863	345.132.863
a	Cây giống	3.300.000	34.980.000	32.778.900	154.060.830	189.040.830
-	Trồng rừng	3.025.000	32.065.000	30.047.600	141.223.720	173.288.720
-	Tra dặm khi chăm sóc năm 1	275.000	2.915.000	2.731.300	12.837.110	15.752.110
b	Phân bón NPK	3.700.000	39.220.000	4.488.840	21.097.548	60.317.548
-	Bón lót khi trồng rừng	1.850.000	19.610.000	2.244.420	10.548.774	30.158.774
-	Bón khi chăm sóc năm 1	1.850.000	19.610.000	2.244.420	10.548.774	30.158.774
c	Phân chuồng	1.125.000	11.925.000	1.364.850	6.414.795	18.339.795
d	Đất	1.500.000	15.900.000	1.819.800	8.553.060	24.453.060
e	Trấu hoặc tro trấu	1.500.000	15.900.000	1.819.800	8.553.060	24.453.060
f	Cọc tre, dây Nilon buộc cây trồng	1.750.000	18.550.000	2.123.100	9.978.570	28.528.570
1.2	Chi phí nhân công	41.354.137	438.353.852	58.980.907	277.210.265	715.564.118
a	Năm 1: Trồng rừng	20.644.363	218.830.250	33.794.887	158.835.970	377.666.220
b	Năm 2: Chăm sóc năm 1	9.512.006	100.827.260	11.264.761	52.944.376	153.771.636
c	Năm 3: Chăm sóc năm 2	6.832.611	72.425.681	7.371.873	34.647.803	107.073.484
d	Năm 4: Chăm sóc năm 3	4.365.157	46.270.661	6.549.386	30.782.116	77.052.778
1.3	Chi phí máy thi công	0	0	0	0	0
2	Chi phí chung: 5%*(1)	2.711.457	28.741.443	5.168.810	24.293.406	53.034.849
3	Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(1+2)	3.131.733	33.196.366	5.969.975	28.058.884	61.255.250
II	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0
III	Chi phí xây dựng sau thuế	60.072.327	636.766.661	114.514.983	538.220.418	1.174.987.080
*	Chi phí xây dựng sau thuế làm tròn					1.174.987.000

Biểu 04. DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI PHÍ KHẢO SÁT, LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Định mức quy định	Định mức áp dụng	Công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí thực hiện					73,60			24.215.209
1	Chuẩn bị					9,00			1.940.386
-	Thu thập tài liệu bản đồ liên quan	1	Công/CT	15	5	5,00	3,33	225.532	1.127.659
-	Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật đời sống	1	Công/CT	10	4	4,00	3,00	203.182	812.727
2	Ngoại nghiệp					55,10			14.179.043
-	Di chuyển quân	5	người	0,2	0,2	1,00	3,99	270.232	270.232
-	Đo đạc, khoanh vẽ khu vực bằng máy định vị GPS	10	Công/Km	0,5	1	10,00	3,66	247.882	2.478.818
-	Đo đạc ranh giới lô	10	km		1,5	15,00	3,66	247.882	3.718.227
-	Đóng mốc ranh giới lô	10	km		1,5	15,00	3,66	247.882	3.718.227
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	41,00	Công		10%	4,10	4,65	314.932	1.291.220
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	5	người	2	2	10,00	3,99	270.232	2.702.318
3	Nội nghiệp					9,50			8.095.780
-	Nhập số liệu vào máy tính	30	Công/biểu	0,05	0,05	1,50	3,99	270.232	405.348
-	Viết thuyết minh, báo cáo	1	Công/BC	40	21	21,00	3,99	270.232	5.674.868
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	1	Công/CT	15	5	5,00	3,99	270.232	1.351.159
-	In ấn, giao nộp thành quả	1	Công/CT	8	3	3,00	3,27	221.468	664.405
II	Thuế VAT (10%*I)								2.421.521
*	Tổng cộng								26.636.730

Biểu 05. CHI PHÍ LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	Tổng cộng
1	Chi phí xây dựng	749.822.903	221.198.311	118.610.652	85.355.214	1.174.987.080
2	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT (0,361%*(1))	2.706.861	798.526	428.184	308.132	4.241.703
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (45%)	1.218.087	359.337	192.683	138.660	1.908.767
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (55%)	1.488.773	439.189	235.501	169.473	2.332.937
3	Thuế giá trị gia tăng ((2)*10%)	270.686	79.853	42.818	30.813	424.170
	Tổng cộng (2+3)	2.977.547	878.378	471.003	338.946	4.665.874

Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng áp dụng theo Bảng số 2.19, áp dụng cho công trình NN&PTNT có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng: 0,361% theo hướng dẫn tại Thông tư 12/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

Biểu 06. DỰ TOÁN CHI PHÍ GIÁM SÁT THI CÔNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí thực hiện			150		30.477.273
1	Trồng rừng (năm 2021)			79		16.051.364
-	Phát dọn thực bì	15,30	ha		203.182	-
-	Cuốc hố, bón phân	42.010	hố	30	203.182	6.095.455
-	Trồng cây, dặm	46.211	cây	24	203.182	4.876.364
-	Cắm cọc, vun gốc,..	42.010	cây	25	203.182	5.079.545
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	15,30	ha		203.182	-
2	Chăm sóc rừng (9lần/4 năm)			71		14.425.909
a	Năm 2022 (2 lần)					5.689.091
-	Phát dọn thực bì	15,30	ha		203.182	-
-	Tỉa cành nhánh phụ	42.010	cây	6	203.182	1.219.091
-	Đào hố, trồng dặm	4.201	cây	4	203.182	812.727
-	Dẫy cỏ, xới gốc, bón phân	42.010	cây	18	203.182	3.657.273
b	Năm 2023 (2 lần)					4.876.364
-	Phát dọn thực bì	15,30	ha		203.182	-
-	Tỉa cành nhánh phụ	42.010	cây	6	203.182	1.219.091
-	Dẫy cỏ, xới gốc, bón phân	42.010	cây	18	203.182	3.657.273
c	Năm 2024 (2 lần)					3.860.455
-	Phát dọn thực bì	15,30	ha		203.182	-
-	Tỉa cành nhánh phụ	42.010	cây	7	203.182	1.422.273
-	Dẫy cỏ, xới gốc	42.010	cây	12	203.182	2.438.182
II	Thuế VAT (10%*I)					3.047.727
*	Tổng cộng					33.525.000

30.526.164
3.052.616
33.578.781

Biểu 07. TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác do Ban quản lý dự án trồng rừng huyện Thăng Bình thực hiện

Địa điểm: Xã Bình Nam, Bình Sa, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

TT	Hạng mục xây lắp	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế (đồng)	Thuế GTGT (đồng)	Giá trị sau thuế (đồng)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	GXD		1.174.987.080	0	1.174.987.000
1	Trồng rừng và chăm sóc rừng	GXD1	Biểu 01; 02	1.174.987.080	0	1.174.987.080
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	GTB		0	0	0
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (TT 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019)	GQLDA	GXD * 3,0%	35.249.612	0	35.250.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	GTV		58.934.185	5.893.419	64.828.000
1	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	GTV1	Biểu 04	24.215.209	2.421.521	26.636.730
2	Lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu	GTV2	Biểu 05	4.241.703	424.170	4.665.874
3	Giám sát thi công	GTV3	Biểu 06	30.477.273	3.047.727	33.525.000
V	CHI PHÍ KHÁC	GK		24.463.078	0	24.463.000
1	Chi phí kiểm tra nghiệm thu (TT 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019)	GK1	2 công/ha/năm trồng rừng và 1 công/ha/năm chăm sóc	17.097.750	0	17.097.750
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Theo TT 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020)	GK2	TMĐT* 0,570%	7.365.328	0	7.365.328
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	GDP		77.472.480		77.472.000
1	Dự phòng khối lượng	GDPK		64.976.369		64.976.369
2	Dự phòng giá	GDPG		12.496.111		12.496.111
*	TỔNG CỘNG	G	I+...+VI	1.371.106.435	5.893.419	1.377.000.000
**	TỔNG CỘNG LÀM TRÒN					1.377.000.000

Biểu 08. PHÂN KỲ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)**Đơn vị tính: VN đồng*

TT	Năm thực hiện	1	2	3	4	Cộng
*	<i>Năm thực hiện</i>	2021	2022	2023	2024	
-	Tỷ lệ lạm phát (5%)	5%				
-	Chỉ số lạm phát (1,0)	1	1,05	1,1	1,16	
I	Chi phí xây dựng	749.822.903	221.198.311	118.610.652	85.355.214	1.174.987.000
1	Chi phí trực tiếp	676.888.199	199.682.520	107.073.484	77.052.778	1.060.696.981
1.1	Chi phí vật tư	299.221.979	45.910.884	0	0	345.132.863
1	Cây giống	173.288.720	15.752.110			189.040.830
2	Phân bón NPK	30.158.774	30.158.774			60.317.548
3	Phân chuồng	18.339.795				18.339.795
4	Đất	24.453.060				24.453.060
5	Trấu hoặc tro trấu	24.453.060				24.453.060
6	Cọc tre, dây Nilon buộc cây trồng	28.528.570				28.528.570
1.2	Chi phí nhân công	377.666.220	153.771.636	107.073.484	77.052.778	715.564.118
1	Năm 1 : Trồng rừng	377.666.220				377.666.220
2	Năm 2: Chăm sóc năm 1		153.771.636			153.771.636
3	Năm 3: Chăm sóc năm 2			107.073.484		107.073.484
4	Năm 4: Chăm sóc năm 3				77.052.778	77.052.778
1.3	Chi phí máy thi công	0	0	0	0	0
2	Chi phí chung	33.844.410	9.984.126	5.353.674	3.852.639	53.034.849
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	39.090.294	11.531.666	6.183.494	4.449.798	61.255.251
4	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0

TT	Năm thực hiện	1	2	3	4	Cộng
*	<i>Năm thực hiện</i>	<i>2021</i>	<i>2022</i>	<i>2023</i>	<i>2024</i>	
II	Chi phí QLDA	22.494.687	6.635.949	3.558.320	2.560.656	35.250.000
III	Chi phí tư vấn ĐT XD	47.270.777	7.136.378	5.835.003	4.585.446	64.828.000
1	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	26.636.730				26.636.730
2	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	2.977.547	878.378	471.003	338.946	4.665.874
3	Giám sát thi công	17.656.500	6.258.000	5.364.000	4.246.500	33.525.000
IV	Chi phí khác	11.549.737	4.778.374	4.168.664	3.966.299	24.463.000
1	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	6.839.100	3.419.550	3.419.550	3.419.550	17.097.750
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	4.710.637	1.358.824	749.114	546.749	7.365.324
V	Chi phí dự phòng:	41.556.905	23.974.902	7.117.292	4.823.381	77.472.000
1	Dự phòng khối lượng	41.556.905	11.987.451	6.608.632	4.823.381	64.976.369
2	Dự phòng giá		11.987.451	508.660	0	12.496.111
Tổng chi phí		872.695.008	263.723.915	139.289.930	101.290.996	1.377.000.000
Tổng chi phí làm tròn		872.695.000	263.724.000	139.290.000	101.291.000	1.377.000.000